

Hạ Long, ngày 12 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006-2010)
của huyện Tiên Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 256/TT-TNMT ngày 30/8/2006, UBND huyện Tiên Yên tại tờ trình số 112/TT-UBND ngày 14/8/2006.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đai 05 năm (2006-2010) của huyện Tiên Yên với các nội dung sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Loại đất	DT năm hiện trạng (năm 2005)	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	64.543,120	64.543,120	64.543,120	64.543,120	64.543,120	64.543,120
1	Đất nông nghiệp	47.760,060	48.097,052	48.430,044	48.771,036	49.108,028	49.445,020
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.527,950	2.526,078	2.524,206	2.522,334	2.520,462	2.518,590
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.356,670	2.356,290	2.355,910	2.355,530	2.355,130	2.354,770
1.1.1.1	Đất trồng lúa	2.066,370	2.067,330	2.068,290	2.069,250	2.070,210	2.071,170
	Trong đó : Đất chuyên trồng lúa nước	1.177,680	1.180,740	1.183,800	1.186,860	1.189,920	1.192,980
1.1.1.2	Đất trồng cây	290,300	288,960	287,620	286,280	284,940	283,600

	hàng năm còn lại						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	171,280	169,788	168,296	166,804	165,312	163,820
1.2	Đất lâm nghiệp	43.238,030	43.596,494	43.954,958	44.313,422	44.671,886	45.030,350
1.2.1	Đất rừng sản xuất	35.016,300	35.195,024	35.373,748	35.552,472	35.731,196	35.909,920
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	8.221,730	8.401,470	8.581,210	8.760,950	8.940,690	9.120,430
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.994,080	1.974,480	1.954,880	1.935,280	1.915,680	1.896,080
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	2.664,340	2.712,250	2.760,160	2.808,070	2.855,980	2.903,890
2.1	Đất ở	214,130	218,400	222,670	226,940	231,210	235,480
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	190,010	193,780	195,550	201,320	205,090	208,860
2.1.2	Đất ở tại đô thị	24,120	24,620	25,120	25,620	26,120	26,620
2.2	Đất chuyên dùng	778,030	818,970	859,910	900,850	941,790	982,730
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	17,990	18,620	19,250	19,880	20,510	21,140
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	109,090	109,090	109,090	109,090	109,090	109,090
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	20,680	34,580	48,480	62,380	76,280	90,180
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	0,000	13,200	26,400	39,600	52,800	66,000
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	9,000	9,200	9,400	9,600	9,800	10,000
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11,680	12,180	12,680	13,180	13,680	14,180
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	630,270	656,680	683,090	709,500	735,910	762,320
2.2.4.1	Đất giao thông	344,490	354,816	365,142	375,968	385,494	396,120
2.2.4.2	Đất thủy lợi	241,810	246,230	250,650	255,070	259,490	263,910
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng truyền thông	2,260	8,260	14,260	20,260	26,260	32,260
2.2.4.4	Đất cơ sở văn	2,950	4,660	6,370	8,080	9,790	11,500

	hoá						
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	6,080	6,0820	6,084	6,086	6,088	6,090
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	23,350	24,278	25,206	26,134	27,062	27,990
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6,530	8,084	9,638	11,192	12,746	14,300
2.2.4.8	Đất chợ	2,800	3,050	3,300	3,550	3,800	4,050
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải		1,220	2,440	2,660	4,880	6,100
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	0,220	0,220	0,220	0,220	0,220	0,220
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	55,090	57,790	60,490	63,190	65,890	68,590
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.616,870	1.616,870	1.616,870	1.616,870	1.616,870	1.616,870
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	14.118,720	13.733,818	13.348,916	12.964,014	12.579,112	12.194,210
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	4.060,300	4.008,118	3.955,936	3.903,754	3.851,572	3.799,390
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	10.058,420	9.725,700	9.382,700	9.060,260	8.727,540	8.394,820
3.3	Núi đá không có rừng cây						

1.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Chi tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	164,64	32,928	32,928	32,928	32,928	32,928
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	33,96	6,792	6,792	6,792	6,792	6,792
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm, Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	28,0	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5,96	1,192	1,192	1,192	1,192	1,192
1.2	Đất lâm nghiệp	130,68	26,136	26,136	26,136	26,136	26,136
1.2.1	Đất rừng sản xuất	129,48	25,896	25,896	25,896	25,896	25,896
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1,2	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	13,5	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	12	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1,5	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

1.3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Chi tiêu	DT thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	164,64	32,928	32,928	32,928	32,928	32,928
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	33,96	6,792	6,792	6,792	6,792	6,792
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	28	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6
	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	28	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5,96	1,192	1,192	1,192	1,192	1,192
1.2	Đất lâm nghiệp	130,68	26,136	26,136	26,136	26,136	26,136
1.2.1	Đất rừng sản xuất	129,48	25,896	25,896	25,896	25,896	25,896
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1,2	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
2	Đất phi nông nghiệp	2,9	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58
2.1	Đất ở	2,9	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2,9	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Cộng	167,54	33,508	33,508	33,508	33,508	33,508

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	1849,6	369,92	369,92	369,92	369,92	369,92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	36,6	7,32	7,32	7,32	7,32	7,32
1.2	Đất lâm nghiệp	1623	324,6	324,6	324,6	324,6	324,6
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	74,91	14,892	14,892	14,892	14,892	14,892
2.1	Đất ở	6,9	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38
2.2	Đất chuyên dùng	66,41	13,282	13,282	13,282	13,282	13,282
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,6	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
	Cộng	1.924,51	384,902	384,902	384,902	384,902	384,902

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch thực hiện:

2.1 Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Thực hiện biện pháp trồng rừng theo hình thức nông - lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đồi với rừng sản xuất, đề phòng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất;

- Sử dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật hợp lý, đúng và khoa học trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực bồi bổ, làm giàu đất và chống ô nhiễm môi trường đất;

- Tích cực trồng cây chắn sóng, chắn cát ven sông, ven biển; hạn chế việc chuyển rừng ngập mặn sang nuôi trồng thủy sản và một số mục đích khác đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái rừng, biển;

- Sử dụng đất tiết kiệm và làm tăng giá trị của đất như xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất, phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật...

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng: Hiện tại đất sản xuất nông nghiệp của huyện chỉ chiếm 3,91% diện tích đất tự nhiên; để duy trì, giữ được mức 2527,95 - 2627 ha, UBND huyện cần tập trung đầu tư mọi nguồn vốn, sức lao động, trang thiết bị máy móc, đẩy nhanh khai hoang, phục hoá mở rộng diện tích đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản ở các xã Hải Lạng, Đồng Rui, Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải. Phát huy tối đa khả năng đưa đất trống đồi núi trọc vào khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới ở các xã Đại Dực, Đại Thành, Yên Than, Điền Xá, Phong Dụ, Đông Ngũ, Đông Hải nhằm làm tăng độ che phủ của đất và cải thiện môi trường;

2.2 Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Các giải pháp kinh tế:

- Thực hiện tốt chính sách về thuế sử dụng đất và các khoản tiền có liên quan đến sử dụng đất;

- Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh thực hiện các công trình, dự án;

- Có chính sách đền bù, bồi thường hợp lý, thoả đáng, đúng quy định của Nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác...

b) Các giải pháp hành chính:

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự ý chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, hoặc các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;


- Hạn chế và tiến tới chấm dứt việc giao đất đầu tư xây dựng trong khi chưa có kế hoạch cụ thể để thực hiện đầu tư hạ tầng, đây là tình trạng dễ dẫn đến việc xây dựng không hoàn chỉnh gây ra những tổn hại về môi trường do thiếu công trình cơ sở hạ tầng;

c) Các giải pháp khác:

- Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu sử dụng trên đất sản xuất nông - lâm nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất;
- Duy trì và đảm bảo cho đồng bào các dân tộc có đất canh tác và đất ở ổn định, thực hiện chính sách định canh, định cư, được giao đất khoán rừng để sản xuất, nhằm nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống cho nhân dân;
- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, khắc phục những vướng mắc tồn tại trong quá trình sử dụng đất trên phạm vi toàn huyện.
- Áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến phù hợp với tính đa dạng sinh học trong nông nghiệp, ưu tiên đón đầu các thành tựu, công nghệ mới, hiện đại vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đô thị và công nghiệp... Nhằm làm tăng hiệu quả sử dụng đất đai;
- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục mọi người dân có ý thức trong việc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường;
- Tăng cường tổ chức cán bộ Tài nguyên và môi trường trong huyện đủ về số lượng, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai và bảo vệ môi trường;

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Yên chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất sử dụng đất đúng theo đúng kế hoạch;
- Tuyên truyền phổ biến sâu rộng Luật đất đai năm 2003 cho mọi tổ chức cá nhân biết và làm theo;
- Giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại tố cáo về tranh chấp đất đai;
- Xây dựng các chương trình, mục tiêu bảo vệ môi trường trọng điểm;

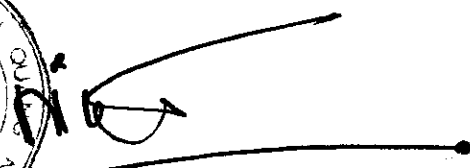
Điều 3: Các ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Yên; các Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Giao thông - Vận tải; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- TT Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh (B/c);
 - CT, P2 (B/c);
 - Như điều 3 (thực hiện);
 - V0, V1, NLN1-2, QH1-2, QLDD;
 - Lưu: VT, QH2.
- 30H-QĐ210

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH





Nguyễn Quang Hưng